

Bản án số: 46/2023/HNGĐ-ST

Ngày 17-5-2023

V/v Không công nhận quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN LỤC YÊN - TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Đăng Ninh

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Dũng

Ông Trương Xuân Vũ

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Hoàng Ngọc Triều – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái.

Ngày 17 tháng 5 năm 2023 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái tiến hành xét xử công khai sơ thẩm vụ án thụ lý số: 111/2023/TLST–HNGĐ ngày 20-4-2023 về việc “*Không công nhận quan hệ vợ chồng*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 34/2023/QĐXXST-DS ngày 05 tháng 5 năm 2023; giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị **Nguyễn Thị S** – sinh năm 1993

Địa chỉ: Thôn Ngòi K, xã Liễu Đ, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái (vắng mặt, có lý do)

- Bị đơn: anh **Nông Đức T** – sinh năm 1992

Địa chỉ: Thôn Yên T, xã Vĩnh L, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái (vắng mặt, có lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 20-4-2023, các lời khai tiếp theo nguyên đơn Nguyễn Thị S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị và anh Nông Đức T về chung sống với nhau tự nguyện vào năm 2009, có tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Sau khi về chung sống tại xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, tính tình

không hòa hợp... từ đó vợ chồng sống ly thân và không còn quan tâm đến nhau. Đến nay xác định tình cảm không còn, chị S yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung: chị và anh T có 01 con tên Nông Chí Đ, sinh ngày 09-4-2010, hiện đang ở cùng anh T. Sau khi ly hôn, chị có yêu cầu anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chị không cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: chị S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại lời khai anh Nông Đức T trình bày: Về thời gian, địa điểm, điều kiện về chung sống như chị S trình bày là đúng. Quá trình chung sống thực tế có mâu thuẫn dẫn đến vợ chồng sống ly thân từ năm 2012, không còn quan tâm đến nhau. Nay chị S có yêu cầu ly hôn, quan điểm của anh là đồng ý.

Về con chung: anh và chị S có 01 con tên Nông Chí Đ, sinh ngày 09-4-2010. Sau khi ly hôn, anh có yêu cầu nuôi con chung và không yêu chị S phải cấp dưỡng.

Về tài sản chung, nợ chung: anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đây là vụ án dân sự thuộc trường hợp không được hòa giải theo khoản 2 Điều 206 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Do đó, Tòa án tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và đưa ra xét xử theo thủ tục chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái.

Tại phiên tòa hôm nay, các đương sự có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt. Vì vậy, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự là phù hợp với quy định tại Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về quan hệ hôn nhân:* chị Nguyễn Thị S và anh Nông Đức T về chung sống với nhau tự nguyện năm 2009, có tổ chức đám cưới theo phong tục, tập quán của địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn, phù hợp với nội dung Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân của Ủy ban nhân dân xã Vĩnh Lạc, huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái. Vì vậy hôn nhân giữa chị Sâm và anh Tiệp là không hợp pháp vì không tuân thủ các quy định của pháp luật về hôn nhân gia đình.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: Qua lời khai của các đương sự thể hiện quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn và sống ly thân nhiều năm nay, không có biện pháp nào để khắc phục tình trạng hôn nhân.

Theo Điều 53 của Luật Hôn nhân và gia đình 2014 quy định “*trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này.*”

Như vậy, chị S và anh T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2009 không có đăng ký kết hôn. Đối chiếu với Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, cần tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng là có căn cứ, được chấp nhận.

[3] *Về con chung*: chị S và anh T có 01 con tên Nông Chí Đ, sinh ngày 09-4-2010, hiện đang ở cùng anh T. Tại biên bản hòa giải, các đương sự thỏa thuận khi ly hôn, anh T là người trực tiếp nuôi dưỡng con, chị S không phải cấp dưỡng. Con chung có nguyện vọng ở với bố. Xét thấy thỏa thuận của các đương sự là tự nguyện, cần được chấp nhận.

Xuất phát từ lợi ích mọi mặt và nguyện vọng của con, theo quy định tại Điều 81, Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình, cần giao con Nông Chí Đ cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, chị S không phải cấp dưỡng nuôi con, là phù hợp.

[4] *Về tài sản chung và nợ chung*: các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] *Về án phí*: chị Nguyễn Thị S phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] *Về quyền kháng cáo*: các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định tại Điều 271, 273 của Bộ Luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 53, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân gia đình;
Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 228, 271, 273 của Bộ Luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điểm a khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Không công nhận quan hệ là vợ chồng giữa chị Nguyễn Thị S và anh Nông Đức T.

2. *Về con chung*: giao cho anh Nông Đức T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con Nông Chí Đ, sinh ngày 09-4-2010 cho đến khi con đủ 18 tuổi. Chị Nguyễn Thị S không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. *Về án phí*: chị Nguyễn Thị S phải chịu 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000^d (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai số AA/2021/0003529 ngày 20-4-2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Lục Yên, tỉnh Yên Bái. Xác nhận chị Sâm đã nộp đủ tiền án phí.

4. *Về quyền kháng cáo*: các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh YB;
- VKSND H. Lục Yên;
- THADS H. Lục Yên;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ, tập án.

Trần Đăng Ninh